

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM
VIỆT TRUNG

Số: 12/VTM-VT

"V/v Mời báo giá cung cấp: Vật liệu chịu lửa sản xuất
gang thép"

"提供材料的报价邀请函: 钢铁生产用的耐火材料"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bảo Thắng, ngày 05 tháng 01 năm 2024.

2024 年 01 月 05 日 于 老街

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

致: 有关关注的各家供应商

Hiện nay, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (VTM) đang có nhu cầu sử dụng các loại vật tư để phục vụ sản xuất. VTM kính mời các nhà cung cấp có đủ năng lực và kinh nghiệm tham gia báo giá để cung cấp các loại vật tư theo những nội dung sau:

目前, 越中矿产与冶金有限责任公司 (VTM) 正有需求使用各种材料来服务生产。VTM 特邀请拥有经验、能力的各家供应商参与报价, 按以下内容提供各种物资:

1. Danh mục vật tư, số lượng và chất lượng:

1、物资清单、数量和质量:

1.1. Danh mục vật tư: (Có danh mục vật tư kèm theo)

1. 1、物资清单: (附有详细清单)

1.2. Chất lượng:

1.2、质量:

- Đảm bảo các yêu cầu theo danh mục.
- 按清单确保要求。
- Vật tư, hàng hóa phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Hàng mới 100% chưa qua sử dụng và được bảo quản, đóng gói theo quy định của nhà sản xuất.

- 物资、货物必须有明确的来源、原产地。货物为 100% 是新的、未经过使用并按照生产厂家规定来储存和包装。

- Phải đảm bảo đúng yêu cầu, mục đích sử dụng và lắp đặt tương thích với dây chuyền sản xuất hiện hữu của VTM.

- 必须确保正确的要求、用途并安装适用于 VTM 现有的生产线。

2. Điều kiện giao hàng:

2、交货条件:

- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư của Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Địa chỉ: Nhà máy gang thép Lào Cai, KCN Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai).

- 交货地点: 在越中矿产与冶金有限责任公司的物资仓库 (地址: 老街省保胜县大龙镇大龙工业区老街钢铁厂)

- Thời gian giao hàng: 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
- 交货时间: 从合同签订之日起的 30 天内。
- Phương thức giao nhận hàng: Hàng hoá được giao từng lô (đợt)
- 交接货方式: 按每批 (次) 交货。

3. Điều kiện thanh toán:

3、付款条件:

- Thời gian thanh toán: Sau mỗi lô giao nhận hai Bên thực hiện đối chiếu số lượng giao nhận thực tế để thanh toán giá trị thực hiện. Bên Mua thanh toán 100% giá trị lô hàng trong vòng 90 ngày kể từ khi hai bên hoàn tất các thủ tục thanh toán.

- 付款时间: 每批交货后, 双方进行实际交货数量核对以便支付实施价值。买方在双方完成付款手续之日起 90 天内支付货值的 100%。

4. Yêu cầu đối với Hồ sơ báo giá (HSBG):

4、对报价资料的要求 (HSBG) :

4.1. Hồ sơ báo giá: Nhà cung cấp (NCC) phải chuẩn bị 01 bản gốc HSBG bao gồm các nội dung sau:

4.1、报价资料: 供应商必须准备 01 份正本的报价资料, 包括以下内容:

- Thư báo giá (theo Mẫu số 01) phải do đại diện hợp pháp của Nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay phải kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương.

- 由供应商的法定代表人签字及盖章的报价函 (按 1 号范本)。如果代签的话必须带有授权书、任命决定书或相当文件。

- Nhà cung cấp phải chào toàn bộ số lượng, chủng loại hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp theo yêu cầu của Thư mời báo giá. Trường hợp Nhà cung cấp báo giá không đủ số lượng, chủng loại theo yêu cầu thì HSBG của Nhà cung cấp sẽ bị loại và không được xem xét.

- 供应商必须提供报价邀请函要求的供货范围内的货物全部数量和种类。如果供应商按要求报价的数量和类型不足, 则供应商的报价资料将被拒绝且不予考虑。

4.2. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ thời điểm hết hạn nộp thư báo giá.

4.2、报价有效期: 自提交报价函到期的之日起最少 30 天。

4.3. Hình thức báo giá:

4.3、报价形式:

Bộ hồ sơ báo giá của NCC phải được đóng gói kín, có dấu niêm phong của NCC, bên ngoài phải ghi rõ các nội dung sau:

供应商的报价资料必须包装好并盖上供应商的密封章, 同时在外必须注明以下内容:

+ “Báo giá cung cấp: Vật liệu chịu lửa sản xuất gang thép ” theo thư mời số: .../VTM-VT ngày 05 tháng 01 năm 2024 của VTM”.

+ 按照 VTM 于年月日的第...../VTM-VT 号报价邀请函“报价信:钢铁生产用的耐火材料”

+ Tên NCC, địa chỉ và số điện thoại liên hệ.

+ 供应价的名称、地址和联系电话。

5. Thời gian và địa điểm nhận báo giá:

5. 接收报价的时间和地点

5.1. Thời gian nhận báo giá:

5.1. 接收报价的时间:

Báo giá của NCC phải được gửi đến Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung trước 14 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 01 năm 2024, VTM sẽ không tiếp nhận và không xem xét đối với các HSCG nộp sau thời điểm quy định tại mục này (ngoại trừ trường hợp đã được gia hạn theo quy định).

供应商的报价必须在 2023 年....月....日....点....分之前发送到越中矿产与冶金有限责任公司。VTM 将不接收及不考虑在本项规定的时间后提交的报价资料（按规定延期的报价除外）。

5.2. Đóng, mở báo giá:

5.2. 关闭、打开报价:

Bên mời báo giá sẽ tổ chức đóng, mở báo giá công khai tại Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung từ 14 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 01 năm 2024.

报价邀请方将于 2024 年 01 月 15 日 14 时 00 分开始在越中矿产与冶金有限责任公司公开组织关闭和打开报价。

Bên mời báo giá mời các NCC đã nộp HSBG chứng kiến và xác nhận việc đóng, mở các HSBG. Tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở HSBG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong TMBG mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không có mặt của các NCC này.

报价邀请方邀请已提交报价资料的各家供应商见证并确认报价资料关闭、打开工作。但在所有的情况下，报价资料的打开仍在报价邀请函中规定的时间进行，而不取决于这些供应商在场还是不在场。

5.3. Địa chỉ nhận báo giá:

5.3. 接收报价地址:

Đề nghị các nhà cung cấp có quan tâm gửi Báo giá đến Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

请有关关注的各家供应商以直接提交或通过邮寄的形式将报价发送到越中矿产与冶金有限责任公司，地址如下:

Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung.

越中矿产与冶金有限责任公司。

Địa chỉ: Khu CN Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, TP Lào Cai.

地址：老街省保胜县大龙镇大龙工业区。

Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung rất mong nhận được sự hợp tác và bản chào giá tốt nhất của các nhà cung cấp.

越中矿产与冶金有限责任公司非常希望能够收到各供应商的合作和最优惠的报价。

Trân trọng cảm ơn./.

致以感谢！

Nội nhận 报送:

- Như trên; 同上;
- Ban ĐH 领导班子;
- Tổ TVMSVT 物资采购咨询小组;
- Đăng trên website Công ty 上传至公司网站;
- Lưu: VT, PVT.
- 存档: 文秘, 物资处。



Ngô Sỹ Hiếu
吴士孝



(THÔNG TIN CÔNG TY/ĐƠN VỊ BÁO GIÁ)

(报价公司/单位的信息)

Ngàythángnăm

.....年.....月.....日



THƯ' BÁO GIÁ

报价函

V/v: Cung cấp hàng hóa theo thư mời báo giá

关于按...报价邀请函提供货物

Kính gửi: Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung

致：越中矿产与冶金有限责任公司

Sau khi nghiên cứu văn bản số:/VTM-VT ngày tháng năm của Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung về việc Mời báo giá cung cấp Công ty [ghi tên đơn vị báo giá] xin được báo giá các loại vật tư cụ thể như sau:

经研究越中矿产与冶金有限责任公司于...年...月...日签发的关于邀请提供.....报价的第.../VTM-VT 号文件后, [注明报价单位名称]公司就报价以下的各种物资, 具体如下:

1. Danh mục vật tư, số lượng, đơn giá:

1、物资清单、数量、单价:

TT 序	Tên hàng hóa và chỉ tiêu kỹ thuật 货物名称	Xuất xứ/ hãng sản xuất 原产地/ 制造商	Thời gian giao hàng 交货时间	Bảo hành 保修	ĐVT 计算 单位	Số lượng 数量	Đơn giá 单价 (VNĐ 越 南盾)	Thành tiền 金额 (VNĐ 越 南盾)
1								
2								
3								
...								
	Tổng cộng giá trước thuế: 税前价格总计:							
	Thuế GTGT: 增值税:							
	Tổng cộng giá sau thuế: 税后价格总计:							

(Tổng số tiền bằng chữ:) (总金额大写:)

2. Các điều kiện khác.

2、其他条件

- Địa điểm giao hàng:.....
- 交货地点:
- Thời gian giao hàng:.....
- 交货时间:
- Cam kết lắp đặt:.....
- 安装承诺:
- Hàng hóa sản xuất năm:.....
- 货物生产时间:年.....
- CO, CQ, chứng chỉ hàng hóa kèm theo:.....
- CO、CQ、后附的货物证书:
- Thời gian thanh toán:
- 付款时间:
- Hiệu lực báo giá:.....
- 报价有效期:



Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

供应商的法定代表

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[写全名、职务、签字及盖]

DANH MỤC VẬT TƯ: VẬT LIỆU CHỊU LỬA SẢN XUẤT GANG THÉP

物资清单: 钢铁生产用的耐火材料

(Kèm theo thư mời báo giá cung cấp vật tư số 12/VTM-VT 按照第12/VTM-VT 号文件关于提供材料邀请函的附件)

TT 序号	Tên, chủng loại vật tư 物资的名称,种类	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm 规格、技术参数	ĐVT 计算单位	Số lượng	Ghi chú
1	Vật liệu đúc đầm lò điểm hỏa 点火炉梁浇注材料	(Phụ lục 2: Các chỉ số vật lý và hóa học 附图纸和理化指标)	Tấn 吨	26	
2	Gạch ô tích nhiệt 格子砖	DRL-145 (Phụ lục 1: Các chỉ số vật lý và hóa học 附图纸和理化指标)	Tấn 吨	100	
3	Bùn khô sùng bắn bùn 无水炮泥	Dùng cho lò cao 550m3 trở lên TPHH: $Al_2O_3 \geq 35$, $SiC + C \geq 15$. 用于 550m3 以上的高炉, 化学成分: $Al_2O_3 \geq 35$, $SiC + C \geq 15$. KT: chiều sâu lỗ gang $\geq 1.6m$. 技术要求: 铁口深度 ≥ 1.6 米。	Tấn 吨	120	
4	Bùn nước 有水炮泥	TPHH: $Al_2O_3 \geq 30\%$; $C \geq 20\%$; 化学成分: $Al_2O_3 \geq 30\%$; $C \geq 20\%$; $H_2O \leq 9\%$. Độ kết dính tốt, không cứng. 粘贴度比较好, 不硬。包装要求: 单块膜封	Tấn 吨	5	
5	Liệu đầm rãnh ra gang 出铁沟的捣打料	≥ 15.000 tấn nước gang. ≥ 15.000 吨铁水	Tấn 吨	20	

6	Vật liệu đổ chất liệu Al ₂ O ₃ - SiC - C- Liệu đúc nhanh khô rãnh ra gang Al ₂ O ₃ - SiC - C 浇注料。出铁场大沟快干式浇注料	≥200.000 tấn nước gang đi qua, Thời gian thi công từ khi đúc đến hoàn thiện 24h 过铁量: ≥200.000 吨铁水流过, 施工时间从浇注至完成时间 24 小时。	Tấn 吨	120	
7	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 2. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 2 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	2	
8	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 3. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 3 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	5	
9	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 4. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 4 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	6	
10	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 5. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 5 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	8	
11	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 6. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 6 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	9	
12	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 7. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 7 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	10	

00
 CÔNG
 KH
 VÀ L
 VIỆ
 07 TH

13	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 8. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 8 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	12	
14	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 9. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 9 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	6	
15	Gạch chịu lửa dùng cho xây thùng nước gang máy đúc gang 用于砌筑铁水包的耐火砖	Gạch số 10. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. 第 10 号砖。确保铁水包的寿命达到 280 次/包	Tấn 吨	22	
16	Gạch đất sét T19 T19 粘土砖	KT: 230x115x55/65mm, chịu nhiệt trên 1760℃. TPHH: $Al_2O_3 \geq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 3.5\%$, $SiO_2 \geq 40\%$, $MgO \geq 0.5\%$; Đảm bảo tuổi thọ đúc liên tục đạt ≥ 280 mẻ/thùng. 尺寸: 230x115x55/65mm, 耐热 1760℃ 以上, 化学成分: $Al_2O_3 \geq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 3.5\%$, $SiO_2 \geq 40\%$, $MgO \geq 0.5\%$; 确保连续使用寿命达到 ≥ 280 次/包。	Tấn 吨	30	
17	Gạch đất sét T20 T20 粘土砖	KT: 230x115x45/65mm, Đảm bảo tuổi thọ đúc liên tục đạt ≥ 280 mẻ/thùng. 尺寸: 230x115x45/65mm, 确保连续使用寿命达到 ≥ 280 次/包。"	Tấn 吨	8	
18	Gạch đất sét T-3 T-3 粘土砖	KT: (230x115x65mm. TPHH: $Al_2O_3 \geq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 3.5\%$, $SiO_2 \geq 40\%$, $MgO \geq 0.5\%$; KT: 230x115x65mm, chịu nhiệt trên 1760℃. Đảm bảo tuổi thọ đúc liên tục đạt ≥ 280 mẻ/thùng 尺寸: 230x115x65mm, 耐热 1760℃ 以上, 化学成分: $Al_2O_3 \geq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 3.5\%$, $SiO_2 \geq 40\%$, $MgO \geq 0.5\%$; 确保连续使用寿命达到 ≥ 280 次/包。	Tấn 吨	42	

19	Gạch đất sét T23 T23 粘土砖	KT: (230x65/55/115mm). TPHH: $Al_2O_3 \geq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 3.5\%$, $SiO_2 \geq 40\%$, $MgO \geq 0.5\%$; KT: 230x65/55x115mm, chịu nhiệt trên 1760°C. Đảm bảo tuổi thọ đúc liên tục đạt ≥ 280 mẻ/thùng. 尺寸: 230x115x65mm, 耐热 1760°C 以上, 化学成分: $Al_2O_3 \geq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 3.5\%$, $SiO_2 \geq 40\%$, $MgO \geq 0.5\%$; 确保连续使用寿命达到 ≥ 280 次/包。	Tấn 吨	36	
20	Gạch đất sét T4 T4 泥土砖		Tấn 吨	2	
21	Gạch đất sét T2 T2 泥土砖		Tấn 吨	2	
22	Liệu rót thùng nước gang máy đúc gang (liệu đúc lớp vĩnh cửu thùng gang) 铁水包的浇注料 (铁包永久层的浇铸料)	TPHH: $Al_2O_3 \geq 75\%$, $SiO_2 < 20\%$. Đảm bảo tuổi thọ Lớp vĩnh cửu 1 năm sử dụng 化学成分: $Al_2O_3 \geq 75\%$, $SiO_2 < 20\%$. 确保永久层 使用寿命为一年。	Tấn 吨	20	
23	Vữa chịu lửa xây thùng nước gang 砌筑铁水包的耐火灰浆	$Al_2O_3 \geq 55$. Thành phần khác ≤ 45 . Độ chịu nhiệt ≥ 1730 (độ C), Cỡ hạt ($>0,1mm$) = 4,5%. Cỡ hạt ($<0,1mm$) = 95,5%. Đảm bảo tuổi thọ thùng nước gang đạt 280 mẻ/ thùng. $Al_2O_3 \geq 55$. 其他成分 ≤ 45 . 耐热度 ≥ 1730 (độ C), 颗粒 ($>0,1mm$) = 4,5%. 颗粒 ($<0,1mm$) = 95,5%. 确保铁水包寿命达到 280 次/包。	Tấn 吨	10	



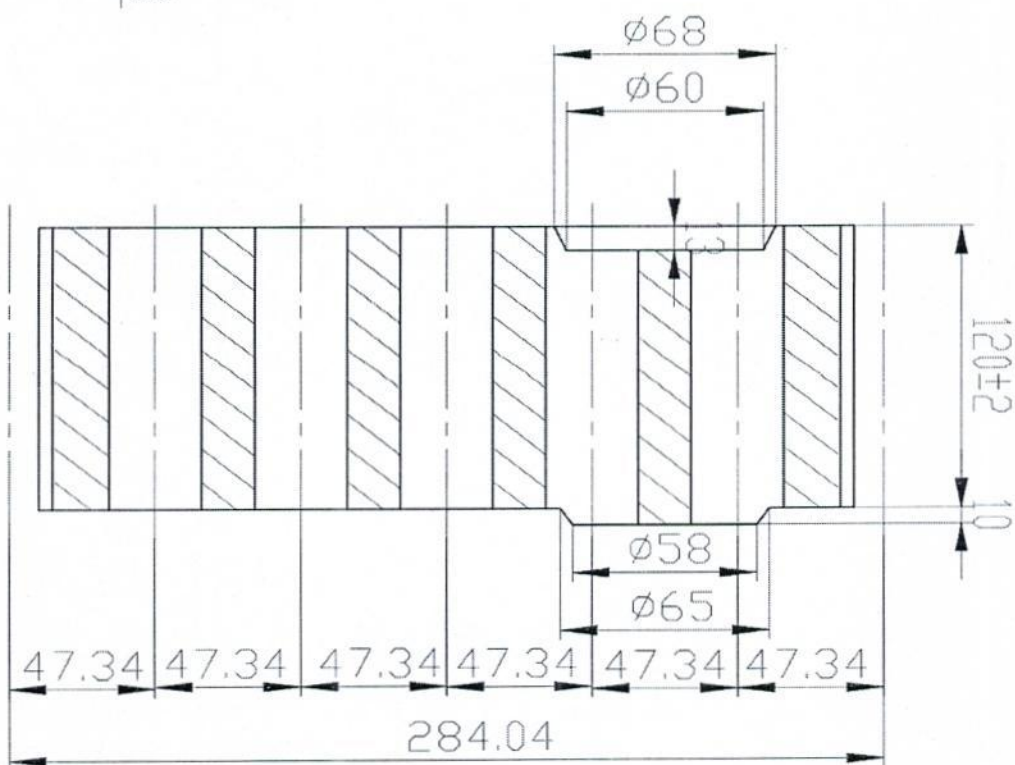
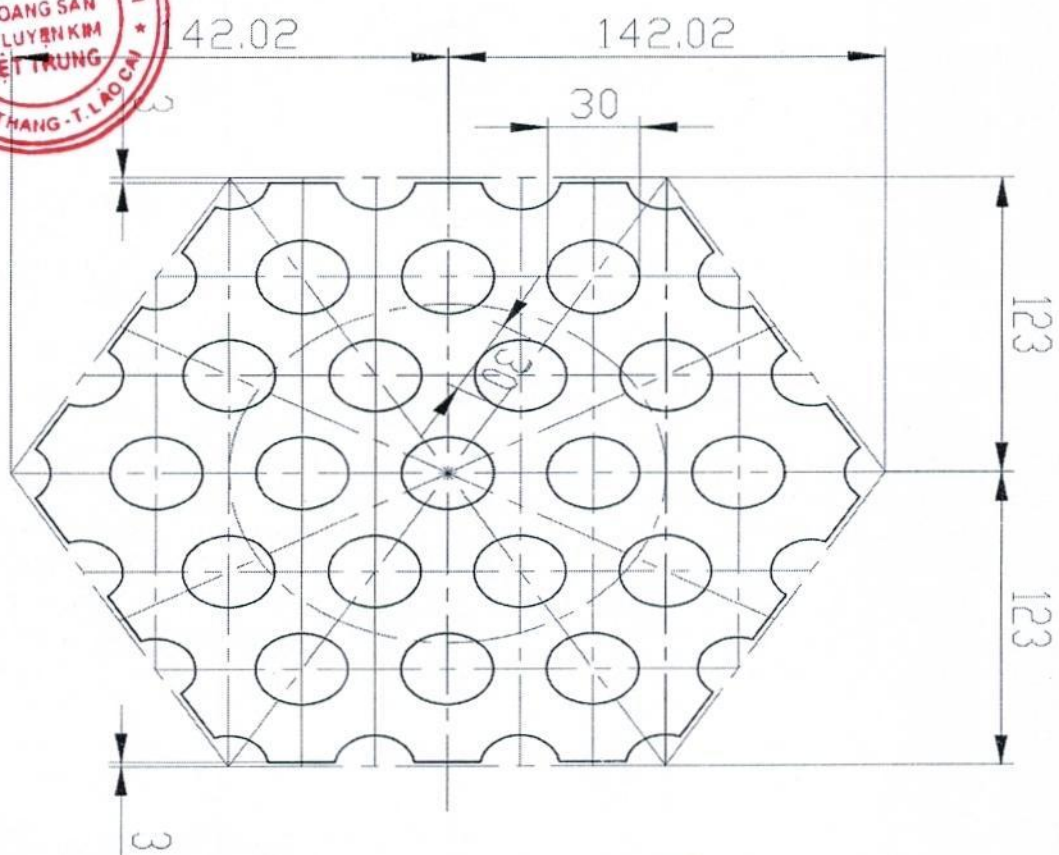


Phụ lục 1 附录 1

CÁC CHỈ TIÊU HOÁ LÝ GẠCH LÒ GIÓ NÓNG

VTM 公司 550 高炉热风炉低蠕变高铝格子砖理化指标

Thông số gạch 砖牌号	DRL-145
1、Thành phần hoá học 化学成分	
Al_2O_3 %	≥ 65
Fe_2O_3 %	≤ 1.2
2、Mật độ thể tích 体积密度	
kg/m^3	≥ 2500
3、Độ xốp 显气孔率	
%	≤ 23
4、Cường độ nén ở nhiệt độ thường 常温耐压强度	
Mpa	≥ 50
5、Độ ổn định nhiệt 热震稳定性 1100℃, 次	
$\geq$	8
6、Độ dẫn nở khi nung 重烧线变化	
1500℃ /2h	-0.2~0.2
7、Tốc độ dẫn nở nhiệt 蠕变率 (50h/0.2MPa)	
℃	1450
%	≤ 0.8 (50h)
8、Tốc độ biến mềm 荷重软化温度 (0.2MPa)	
2.0% ℃,	0.60%
	≥ 1400
9、Khả năng chịu nhiệt 耐火度	
℃	≥ 1790





Phụ lục 2: Bảng tính chất lý hóa của vật liệu chịu lửa lò điểm hỏa

附件 2: 点火炉耐材理化性能表

Vật liệu chịu lửa đúc được 耐火浇注料

Nội dung 项目		Đơn vị 单位	Giá trị bảo đảm 保证均值				Tiêu chuẩn kiểm tra 检验标准
				Xi măng thạch anh 低水泥莫来 石			
Chịu nhiệt 耐火度		□		1790			GB/T 7322
Tiêu chuẩn kiểm tra 化学成份	Al ₂ O ₃	%		≥65			GB/T 21114
	Fe ₂ O ₃	%		/			
	CaO	%		/			
Mật độ thể tích 体积密度	110□×24h	g/cm ³		≥24			GB/T 2997
Cường độ nén 耐压强度	110□×24h	MPa		≥50			GB/T 5072
	1400□×3h	MPa		/			GB/T 5072
	1500□×3h	MPa		≥60			GB/T 5072
Cường độ nén 抗折强度	110□×24h	MPa		≥7			GB/T 3001
	1400□×3h	MPa		/			GB/T 3001
	1500□×3h	MPa		≥7			GB/T 3001
Tải trọng, nhiệt độ làm mềm 荷重软化温度 0.2MPa, T4		□		≥1500			YB/T 2203
Tỷ lệ thay đổi tuyến 线变化率	1400□×3h	%		/			GB/T 5988
	1500□×3h	%		±0.5			
Ổn định sốc nhiệt 热震稳定性	1100□ , nước làm mát 水冷	次		≥20			Bổ sung sợi thép 加钢纤维 2.5%